

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 05/07/2016.

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Bá Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Ông Đoàn Ngọc Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm 12/10/2021
- Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	
- Ông Trương Duy Anh	Thành viên	Bổ nhiệm 12/10/2021

Ban Tổng Giám đốc

- Ông Nguyễn Bá Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
- Ông Đoàn Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
- Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lê Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

- Bà Trần Thị Nhi	Trưởng Ban
- Ông Nguyễn Bá Khiêm	Thành viên
- Ông Nguyễn Tiến Trình	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Thành - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO là Công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường 333 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 29. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đã Lỗi, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Bá Thành

Số: BC/BDO/2022. 542

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường 333
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường 333 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 09 năm 2022, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.823.163.605	280.889.504.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.126.721.204	23.431.040.187
1. Tiền	111		5.126.721.204	23.431.040.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.517.759.063	131.003.478.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	118.142.458.350	81.875.116.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	107.646.478.973	55.783.324.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.095.038.441	1.340.759.343
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(7.366.216.701)	(7.995.721.243)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	146.178.683.339	126.446.420.904
1. Hàng tồn kho	141		146.513.806.172	126.446.420.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(335.122.833)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	8.564.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	8.564.420
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.733.030.827	247.688.610.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		199.836.884.032	241.914.311.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	197.190.897.509	239.262.230.483
- Nguyên giá	222		653.662.141.097	650.605.070.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(456.471.243.588)	(411.342.839.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.645.986.523	2.652.080.687
- Nguyên giá	228		3.136.600.527	3.136.600.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(490.614.004)	(484.519.840)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.827.727.273	2.827.727.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.827.727.273	2.827.727.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.068.419.522	2.946.571.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.068.419.522	2.946.571.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		574.556.194.432	528.578.114.241

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		242.948.316.065	244.402.055.010
I. Nợ ngắn hạn	310		198.748.316.065	179.636.326.248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.917.290.240	4.097.957.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	80.032.875.000	20.096.141.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	7.618.082.904	10.474.600.232
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1.316.555.278	1.290.302.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	366.200.762	595.301.886
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.909.091	90.909.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.024.783.062	33.460.302.411
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	90.200.481.633	98.385.825.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	9.625.632.392	8.307.059.162
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.525.505.703	2.837.925.957
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		44.200.000.000	64.765.728.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	44.200.000.000	64.765.728.762
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		331.607.878.367	284.176.059.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	331.607.878.367	284.176.059.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000.000	100.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.137.888.367	89.706.069.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87.406.069.231	45.307.016.457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.731.819.136	44.399.052.774
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		574.556.194.432	528.578.114.241

Lập ngày 12 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hà

Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	583.655.863.149	534.460.897.317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.125.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		583.651.738.149	534.460.897.317
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	513.271.067.123	472.900.463.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.380.671.026	61.560.434.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.047.967.529	3.035.658.995
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.589.569.982	15.601.452.604
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.584.371.007</i>	<i>15.601.452.604</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.229.750.556	789.489.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.716.366.288	3.775.505.176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.892.951.729	44.429.646.205
11. Thu nhập khác	31	VI.7	694.574.907	52.488.083
12. Chi phí khác	32	VI.8	43.404.259	70.141.600
13. Lợi nhuận khác	40		651.170.648	(17.653.517)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.544.122.377	44.411.992.688
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	812.303.241	12.939.914
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.731.819.136	44.399.052.774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	5.969	5.053

Người lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Lập ngày 12 tháng 09 năm 2022



Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.544.122.377	44.411.992.688
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		44.801.620.906	45.192.938.654
- Các khoản dự phòng	03		1.024.191.521	(1.122.402.176)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.047.967.529)	(3.077.065.255)
- Chi phí lãi vay	06		13.584.371.007	15.601.452.604
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.906.338.282	101.006.916.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.026.171.076)	(7.877.238.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.067.385.268)	11.916.140.956
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		57.276.732.998	(33.934.902.339)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.878.152.266	(1.657.401.268)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.798.273.806)	(15.506.455.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(299.759.000)	(12.939.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.279.543.050)	(4.401.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.590.091.347	49.532.359.885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.057.070.972)	(2.521.058.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	396.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.197.927.003	3.111.473.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.140.856.031	986.778.726

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

(Phương pháp gián tiếp)

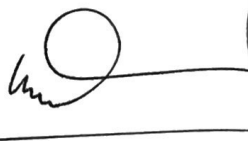
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		133.839.306.025	180.807.687.717
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(162.590.378.886)	(167.821.861.985)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.284.193.500)	(41.656.693.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.035.266.361)	(28.670.867.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(18.304.318.983)	21.848.270.843
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	23.431.040.187	1.582.769.344
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.126.721.204	23.431.040.187

Người lập biểu

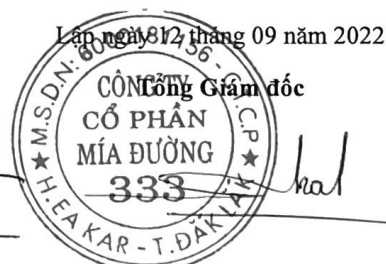


Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng



Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 05/07/2016.

Công ty có trụ sở tại Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh phân bón.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng. Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đáng kể đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến ngày lập báo cáo tài chính này.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 245 người (Tại ngày 30/06/2021 là 244 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm.

Phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Đối với thu nhập từ sản xuất đường, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1907/CT-TTHT ngày 10/08/2015 của Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk. Đối với doanh thu từ các hoạt động khác chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và áp dụng thuế suất 20%.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí khảo nghiệm mía giống, chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm: Chi phí lãi vay và chi phí hoạt động đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

- *Chi phí lãi vay*: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- *Chi phí hoạt động chưa có hóa đơn, chứng từ*: căn cứ vào hợp đồng và chi phí ước tính đã phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Số dư dự phòng tại ngày 30/06/2022 là dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi đầu tư vùng nguyên liệu.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi đầu tư vùng nguyên liệu: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian đầu tư và lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng kinh tế, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi tiền nhận ứng trước của khách hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2022 bao gồm: Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực tế chi trả tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục để sang tên quyền sử dụng đất và hệ thống quan trắc khí thải tự động vẫn đang trong quá trình hoàn thiện chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	226.984.000	114.537.000
Tiền gửi ngân hàng	4.899.737.204	23.316.503.187
Cộng	5.126.721.204	23.431.040.187

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	189.378.350	126.356.000
Công ty TNHH Thương mại Hải Đăng Đắk Lắk	-	44.462.900
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp hữu cơ Bình Minh	75.000.000	-
Các đối tượng khác	114.378.350	81.893.100
Phải thu khách hàng từ bên liên quan	117.953.080.000	81.748.760.000
Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	118.142.458.350	81.875.116.000

2.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm, biến động của dự phòng phải thu khó đòi như sau

	Năm nay
Số dư đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	50.414.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-
Số dư cuối năm	50.414.000

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	107.646.478.973	55.783.324.399
Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu	93.796.504.749	55.108.932.879
Công ty Cổ phần Ứng dụng công nghệ và Môi trường VietMap	489.767.520	489.767.520
Công ty Cổ phần ENESCO	2.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Tiến Nông	8.552.837.500	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	1.179.750.000	-
Các đối tượng khác	987.619.204	184.624.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	107.646.478.973	55.783.324.399

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	46.238.332	-	223.655.242	-
Lãi ứng trước vốn trồng mía	965.340.049	(963.955.549)	1.115.299.523	(1.115.299.523)
Phải thu khác	83.460.060	-	1.804.578	-
Cộng	1.095.038.441	(963.955.549)	1.340.759.343	(1.115.299.523)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

5. Nợ xấu**5.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước cho người bán	6.351.847.152	-	6.880.421.720	-
Ứng vốn trồng mía nguyên liệu	6.351.847.152	-	6.880.421.720	-
Phải thu ngắn hạn khác	965.340.049	1.384.500	1.115.299.523	-
Lãi ứng vốn trồng mía	965.340.049	1.384.500	1.115.299.523	-
Phải thu khách hàng	50.414.000	-	50.414.000	50.414.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV XNK và TM Sao Thái Hòa	50.414.000	-	50.414.000	50.414.000
Cộng	7.367.601.201	1.384.500	8.046.135.243	50.414.000

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.680.211.317	(335.122.833)	6.868.513.445	-
Thành phẩm	132.294.600.095	-	116.074.119.898	-
Hàng hóa	4.538.994.760	-	3.503.787.561	-
Cộng	146.513.806.172	(335.122.833)	126.446.420.904	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	537.890.573	927.244.849
Chi phí sửa chữa TSCĐ	25.848.495	1.890.660.329
Chi phí trả trước khác	504.680.454	128.666.611
Cộng	1.068.419.522	2.946.571.788

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	138.921.829.690	507.036.376.052	4.491.789.565	155.074.818	650.605.070.125
Mua trong năm	-	2.927.072.972	-	-	2.927.072.972
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	129.998.000	-	-	-	129.998.000
Số cuối năm	139.051.827.690	509.963.449.024	4.491.789.565	155.074.818	653.662.141.097
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	94.946.105.568	312.815.886.637	3.435.547.165	145.300.273	411.342.839.642
Khấu hao trong năm	7.507.247.067	37.347.321.734	264.060.600	9.774.545	45.128.403.945
Số cuối năm	102.453.352.634	350.163.208.370	3.699.607.765	155.074.818	456.471.243.588
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	43.975.724.122	194.220.489.415	1.056.242.400	9.774.545	239.262.230.483
Số cuối năm	36.598.475.056	159.800.240.654	792.181.800	-	197.190.897.509

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 79.143.237.090 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 68.766.992.450 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 151.035.565.392 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 175.234.783.044 VND).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.715.686.527	420.914.000	3.136.600.527
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.715.686.527	420.914.000	3.136.600.527
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	63.605.840	420.914.000	484.519.840
Khấu hao trong năm	6.094.164	-	6.094.164
Số cuối năm	69.700.004	420.914.000	490.614.004
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.652.080.687	-	2.652.080.687
Số cuối năm	2.645.986.523	-	2.645.986.523

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 420.914.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 420.914.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 0 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 0 VND).

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000
Công trình quan trắc khí thải tự động	1.927.727.273	1.927.727.273
Cộng	2.827.727.273	2.827.727.273

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	1.065.058.440	1.065.058.440	3.622.035.925	3.622.035.925
Công ty TNHH Đầu tư Hải Nam Anh	188.000.000	188.000.000	211.000.631	211.000.631
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Nông nghiệp Tiến Nông	-	-	2.821.392.500	2.821.392.500
Phải trả nông dân trồng mía	180.964.985	180.964.985	70.903.887	70.903.887
Công ty TNHH Công nghiệp Tự động hoá An Phát	297.942.700	297.942.700	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	398.150.755	398.150.755	518.738.907	518.738.907
Phải trả người bán là bên liên quan	852.231.800	852.231.800	475.921.634	475.921.634
Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2				
Cộng	1.917.290.240	1.917.290.240	4.097.957.559	4.097.957.559

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	80.032.875.000	20.096.141.500
Trần Ngọc Bằng	-	20.000.000.000
Công ty TNHH SX XD XNK Phương Nam	25.700.000	25.700.000
Công ty TNHH Dung Bằng	80.000.000.000	-
Các đối tượng khác	7.175.000	70.441.500
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	80.032.875.000	20.096.141.500

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.716.893.757	20.105.442.600	22.872.616.093	6.949.720.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	803.738.821	299.759.000	503.979.821
Thuế thu nhập cá nhân	495.764.069	1.107.948.800	1.570.301.253	33.411.616
Thuế tài nguyên	-	125.663.299	125.663.299	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	261.942.406	194.427.208	325.398.411	130.971.203
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	131.459.231	131.459.231	-
Cộng	10.474.600.232	22.468.679.959	25.325.197.287	7.618.082.904

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng:

- + Phân bón: Không chịu thuế
- + Đường và các sản phẩm từ mía: 5%
- + Hoạt động khác: 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương tháng 6	1.316.555.278	1.290.302.718
Cộng	1.316.555.278	1.290.302.718

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	243.016.887	456.919.686
Trích trước hội phí Hiệp hội Mía đường và quỹ khác	123.183.875	138.382.200
Cộng	366.200.762	595.301.886

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	312.172.018	336.238.219
Bảo hiểm xã hội	-	9.290.275
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	336.276.000	325.276.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	703.000	31.284.896.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.375.632.044	1.504.601.417
Cộng	5.024.783.062	33.460.302.411

17. Vay ngắn hạn

		Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
			Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		98.385.825.732	154.405.034.787	162.590.378.886	90.200.481.633
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Đắk Lắk	[1]	79.985.825.732	94.200.134.098	144.190.378.886	29.995.580.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[2]	-	39.639.171.927	-	39.639.171.927
Bà Huỳnh Thị Tiếc	[3]	-	2.165.728.762	-	2.165.728.762
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[4]	18.400.000.000	18.400.000.000	18.400.000.000	18.400.000.000
Vay dài hạn		64.765.728.762	-	20.565.728.762	44.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[4]	62.600.000.000	-	18.400.000.000	44.200.000.000
Bà Huỳnh Thị Tiếc	[3]	2.165.728.762	-	2.165.728.762	-
Cộng		163.151.554.494	154.405.034.787	183.156.107.648	134.400.481.633

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Hợp đồng vay	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
[1] Hợp đồng cho vay số 0070/HDTD/OCB-DN ngày 24/03/2021	29.995.580.944	12 tháng	7,8%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh đường	Tài sản đảm bảo là 1.877.294 cổ phiếu do công ty cổ phần đường Quảng Ngãi phát hành thuộc sở hữu của Bà Trần Thị Thu Thúy và Ông Nguyễn Bá Thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

[2] Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.008/2022-HĐCVHM/NHCT52-333	39.639.171.927	6 tháng kể từ ngày giải ngân	6,1%-6,8%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất	Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hệ thống nhà xưởng và hàng hóa được quy định từ các hợp đồng thế chấp số 17.20.0062-01/HĐTC ngày 25/10/2017; số 17.20.0062-02/HĐTC ngày 26/10/2017; số 17.20.0062-03/HĐTC ngày 27/10/2017.
[3] Hợp đồng mua bán nợ với Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng này 01/07/2017	2.165.728.762	> 12 tháng	9,50%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh đường	Không có tài sản đảm bảo
[4] Hợp đồng số 17.20.0062-03/2017-HDCVDADT/NHCT502-MIADUONG333 ngày 24/10/2017	62.600.000.000	96 tháng	10,01%	Nhằm nâng công suất từ 2.500 TMN lên 3.500 TMN tại Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk.	Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hệ thống nhà xưởng và hàng hóa được quy định từ các hợp đồng thế chấp số 17.20.0062-01/HĐTC ngày 25/10/2017; số 17.20.0062-02/HĐTC ngày 26/10/2017.; số 17.20.0062-03/HĐTC ngày 27/10/2017.

Cộng 134.400.481.633

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
9.625.632.392	8.307.059.162
<u>9.625.632.392</u>	<u>8.307.059.162</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	83.314.090.000	11.155.900.000	100.000.000.000	88.456.326.758	282.926.316.758
Lãi trong năm trước	-	-	-	44.399.052.774	44.399.052.774
Phân phối quỹ	-	-	-	(1.492.265.301)	(1.492.265.301)
Chia cổ tức	-	-	-	(41.657.045.000)	(41.657.045.000)
Số dư cuối năm trước	<u>83.314.090.000</u>	<u>11.155.900.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>89.706.069.231</u>	<u>284.176.059.231</u>
Số dư đầu năm nay	83.314.090.000	11.155.900.000	100.000.000.000	89.706.069.231	284.176.059.231
Lãi trong năm nay	-	-	-	49.731.819.136	49.731.819.136
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>83.314.090.000</u>	<u>11.155.900.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>137.137.888.367</u>	<u>331.607.878.367</u>

(*) Phân phối quỹ theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021-2022 số 90/NQ- ĐHĐCĐ ngày 12/10/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Lắk	20.745.000.000	20.745.000.000
Bà Trần Thị Thu Thúy	34.046.160.000	34.046.160.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.317.000.000	7.317.000.000
Ông Nguyễn Bá Thành	17.946.670.000	17.946.670.000
Các cổ đông khác	3.259.220.000	3.259.220.000
Cộng	83.314.050.000	83.314.050.000

Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.314.050.000	83.314.050.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.314.050.000	83.314.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.331.405	8.331.405
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.331.405	8.331.405
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.405	8.331.405
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.405	8.331.405
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.405	8.331.405
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000

20. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán**20.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu bao gồm nợ gốc và lãi đầu tư vùng nguyên liệu	1.840.808.582	Không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán đường	494.303.324.088	487.413.212.378
Doanh thu bán phụ phẩm đường	40.661.288.186	26.184.612.907
Doanh thu bán phân bón	48.230.341.786	20.116.144.761
Doanh thu khác	460.909.089	746.927.271
Cộng	583.655.863.149	534.460.897.317
Trong đó		
Doanh thu cung cấp cho bên thứ ba	55.477.634.585	111.002.754.027
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	528.178.228.564	423.458.143.290
Cộng	583.655.863.149	534.460.897.317

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn bán đường	428.919.852.301	427.581.031.378
Giá vốn bán phụ phẩm đường	40.654.614.165	26.167.934.545
Giá vốn bán phân bón	43.696.600.657	19.151.497.375
Cộng	513.271.067.123	472.900.463.298

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.482.557	4.472.261
Lãi ứng trước vốn trồng mía	4.036.484.972	3.027.193.234
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.993.500
Cộng	4.047.967.529	3.035.658.995

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí lãi vay	13.584.371.007	15.601.452.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.198.975	-
Cộng	13.589.569.982	15.601.452.604

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	690.771.600	573.617.500
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	315.372.539	56.797.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.219.848	139.568.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.386.569	9.841.818
Chi phí bằng tiền khác	-	9.664.091
Cộng	1.229.750.556	789.489.029

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.634.688.357	4.227.407.686
Chi phí vật liệu quản lý	439.343.557	134.083.366
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.575.455	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	560.683.224	583.915.428
Thuế, phí và lệ phí	642.839.041	362.132.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.540.300.840	339.662.471
Chi phí bằng tiền khác	2.368.122.504	1.361.211.740
Cộng	10.190.552.978	7.008.413.258

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(474.186.690)	(3.232.908.082)
Cộng	9.716.366.288	3.775.505.176

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	687.954.546	45.399.760
Thu nhập khác	6.620.361	7.088.323
Cộng	694.574.907	52.488.083

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động SXKD	-	42.723.544
Các khoản bị phạt	43.404.259	8.209.874
Các khoản khác	-	19.208.182
Cộng	43.404.259	70.141.600

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.611.082.403	366.896.832.264
Chi phí nhân công	25.476.729.186	22.976.843.881
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.992.819.493	224.051.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.801.620.906	45.150.215.110
Chi phí dự phòng	(474.186.690)	(1.100.949.054)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.093.305.132	11.666.581.675
Chi phí khác bằng tiền	3.058.326.545	2.376.525.598
Cộng	538.559.696.975	448.190.101.066

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	762.544.241	-
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	49.759.000	12.939.914
Cộng	812.303.241	12.939.914

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Số năm nay	Số năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.544.122.377	44.411.992.688
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(46.731.401.174)	(44.411.992.688)
Các khoản điều chỉnh tăng	568.835.414	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	568.835.414	-
Các khoản điều chỉnh giảm	47.300.236.588	44.411.992.688
Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi miễn thuế	47.300.236.588	44.411.992.688
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.812.721.203	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	762.544.241	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.731.819.136	44.399.052.774
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.300.000.000)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	(2.300.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	49.731.819.136	44.399.052.774
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	8.331.409	8.331.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.969	5.053

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm tài chính 2020-2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 90/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021, với số tiền là 2.300.000.000 đồng. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại là 5.053 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30.06.2021 là 5.329 VND/cổ phiếu).

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.331.409	8.331.409

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mía Đường Đắk Lắk	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	Chung cổ đông lớn
Bà Trần Thị Thu Thúy	Vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm nay
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	Lương, thưởng, thù lao	523.500.000	1.334.573.604
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	973.978.514	1.150.509.906

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm nay
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán đường, mật ri	6.445.390.476	3.310.133.333
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	Bán đường, mật ri	521.732.838.088	420.038.919.048
Công ty Cổ phần Mía Đường Đắk Lắk	Bán thiết bị	-	109.090.909
	Mua hóa chất	774.756.182	544.504.440

Các giao dịch khác	Giao dịch
Ông Nguyễn Bá Thành - Chủ tịch HĐQT	Cầm cố cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi cho khoản vay của Công ty Cổ phần Mía đường 333 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông.
Bà Trần Thị Thu Thúy - Vợ của Chủ tịch HĐQT kiêm cổ đông lớn	Cầm cố cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi cho khoản vay của Công ty Cổ phần Mía đường 333 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	4.946.125.000	1.475.640.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	113.006.955.000	80.273.120.000
Cộng	117.953.080.000	81.748.760.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía Đường Đắk Lắk	852.231.800	475.921.634
Cộng	<u>852.231.800</u>	<u>475.921.634</u>

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 30/06/2021 đã được kiểm toán.

Lập ngày 12 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Thành